

Bản án số: 46/2018/HS-ST
Ngày 14 – 8 – 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cơ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Khắc Hiếu và ông Lê Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thành Hưng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Thái Phong - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 40/2018/TLST-HS ngày 18 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2018/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 7 năm 2018 đối với bị cáo:

Nguyễn Thái H (tên gọi khác: Đen), sinh năm 1992, tại Phú Yên; ĐKNKT: Khu phố N, phường C, thành phố Tuy Hòa, Phú Yên; chỗ ở: đường N, phường N, thành phố T, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hoá (học vấn) 10/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1973 và bà Thái Thị Kim L, sinh năm 1974; con: Nguyễn Thái B, sinh ngày 20/11/2017; tiền án: Không, tiền sự: Không; nhân thân:

- Năm 2009 đi nghĩa vụ quân sự tại tiểu đoàn 85, trung đoàn 888 ở Đông Tác, ra quân năm 2012

- Ngày 03/4/2014, bị TAND TP. Tuy Hòa xử phạt 09 tháng cải tạo không giam giữ về tội trộm cắp tài sản, chấp hành xong ngày 09/3/2015

- Ngày 04/4/2018, bị TAND TP. Tuy Hòa xử phạt 09 năm tù về tội mua bán trái phép chấp ma túy.

Bị cáo đang bị tạm giam trong vụ án khác đang chấp hành án tại trại giam Xuân Phước

Có mặt tại phiên tòa.

- *Người bị hại:* Chị Nguyễn Thị Xuân N, sinh ngày 10/02/2002, người đại diện hợp pháp bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978; Cùng ĐKTT: đường N, Phường S, TP. T Hoà, tỉnh Phú Yên; cùng chỗ ở: 268 Nguyễn Công Trứ, phường 6, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Đều có mặt tại phiên tòa

- *Những người làm chứng:*

1, Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1973; Địa chỉ: Khu phố N, phường C, thành phố T, Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa;

2, Bà Thái Thị Kim L, sinh năm 1974; Địa chỉ: đường N, phường N, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa;

3, Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1975; Địa chỉ: đường N, Phường S, TP. T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt tại phiên tòa

4, Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978; Địa chỉ: đường N, Phường S, TP. T, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có quan hệ yêu đương từ trước nên khoảng thời gian từ tháng 02/2017 đến 4/2017, tại nhà số xx/xx đường N, phường N, thành phố Tuy Hòa, Nguyễn Thái H và Nguyễn Thị Xuân N (sinh ngày 10/02/2002) sống chung với nhau như vợ chồng và nhiều lần giao cấu với nhau. Đến khoảng tháng 4/2017, N phát hiện có thai nên báo cho Nguyễn Thái H biết, sau đó N và Nguyễn Thái H báo cho gia đình hai bên và tổ chức lễ cưới tại nhà hàng Phú Anh. Đến ngày 20/11/2017 N sinh con và đặt tên là Nguyễn Thái B

Tại bản kết luận giám định pháp y số 352/TD ngày 13/11/2017 của Trung tâm giám định pháp y Phú Yên đối với Nguyễn Thị Xuân N, xác định: bộ phận sinh dục không có vết xây xước; màng trinh có vết rách cũ vị trí 02, 03, 09 giờ; âm đạo giãn rộng; không tìm thấy xác tinh trùng; thời điểm giám định đang mang thai khoảng 34 – 35 tuần tuổi

Tại bản kết luận giám định số 161/C54C (Đ5) ngày 14/3/2018 của Phân viện Kỹ thuật hình sự tại Đà Nẵng xác định: Nguyễn Thái Bảo là con đẻ của Nguyễn Thị Xuân N và Nguyễn Thái H với xác suất 99,99999%

Tại bản cáo trạng số 37/CT-VKS ngày 14/6/2018, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa đã truy tố bị cáo Nguyễn Thái H về tội “Giao cấu với trẻ em” theo quy định tại điểm a, d khoản 2 Điều 115 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Nguyễn Thái H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng truy tố và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người bị hại Nguyễn Thị Xuân N và người đại diện hợp pháp trình bày: Do bị hại yêu bị cáo nên sợ nói đúng tuổi thật thì bị cáo sẽ bỏ bị hại nên bị hại đã nói dối tuổi khi bị cáo hỏi và giữa bị hại và bị cáo có quan hệ yêu đương nên bị hại tự nguyện và chủ động trong những lần quan hệ tình dục, sau khi bị hại có thai bị cáo chăm sóc cẩn thận và chu đáo, đã xin phép hai bên gia đình và được hai gia đình tổ chức lễ cưới, khi bị hại sinh con phía gia đình bị cáo đã chăm lo chu đáo nên phía bị hại đã có đơn xin bãi nại nay xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo đến mức thấp nhất để bị cáo sớm trở về chăm sóc cho mẹ con bị hại; về dân sự không có yêu cầu gì.

Những người làm chứng ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị Kim L và bà Nguyễn Thị T trình bày: Sau khi nghe Nguyễn Thái H và N thông báo hai đứa yêu nhau và đã có thai nên hai bên gia đình xem ngày và tổ chức lễ cưới cho các con và chăm lo cho các con đầy đủ đàng hoàng.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa giữ nguyên nội dung Cáo trạng đã truy tố đối với Nguyễn Thái H và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a, d khoản 2 Điều 154, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 đề nghị Hội đồng xét xử, xử phạt bị cáo Nguyễn Thái H từ 15 đến 18 tù.

Về dân sự: Không giải quyết

Vật chứng vụ án: Mẫu tóc của Nguyễn Thị Xuân N và Nguyễn Thái H; mẫu tế bào niêm mạc miệng của Nguyễn Thị Xuân N, Nguyễn Thái Bảo và Nguyễn Thái H; 03 tấm hình màu liên quan đến việc tổ chức lễ cưới của Nguyễn Thái H và N; 02 bản sao giấy khai sinh của N và Bảo lưu tại hồ sơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Do có quan hệ yêu đương nên từ tháng 02/2017 đến 4/2017, tại nhà số xx/xx đường N, phường N, thành phố T, Phú Yên, Nguyễn Thái H và Nguyễn Thị Xuân N sống chung với nhau như vợ chồng và nhiều lần giao cấu với nhau dẫn đến N có thai.

[2] Hành vi giao cấu nhiều lần dẫn đến bị hại có thai nêu trên của bị cáo được quy định tại điểm a, d khoản 2 Điều 115 Bộ luật hình sự là các tình tiết định khung hình phạt, hành vi giao cấu với người dưới 16 tuổi là nguy hiểm cho xã hội, gây tổn hại sức khỏe cho người khác. Tuy nhiên, việc bị cáo phạm tội xuất phát từ việc giữa bị cáo và bị hại có tình cảm yêu đương với nhau và do một phần lỗi của người bị hại, có sự che giấu tuổi thật của mình khi bị cáo hỏi và tự nguyện đến sống chung như vợ chồng tại nhà của bị cáo và được sự đồng ý của gia đình bị hại, những lần thực hiện việc giao cấu đều do bị hại chủ động và tự nguyện, khi biết bị hại có thai bị cáo đã xin phép hai bên gia đình và được hai gia đình đồng ý tổ chức lễ cưới tại nhà hàng Phú Anh, việc bị hại có

thai, sinh con không ảnh hưởng đến sức khỏe và tâm sinh lý của bị hại, con được sinh ra phát triển bình thường; trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, người bị hại và đại diện hợp pháp của người bị hại có đơn bãi nại và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt đến mức thấp nhất cho bị cáo, bị cáo đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự năm 2012. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 và Điều 47 Bộ luật hình sự theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát **chuyển khung hình phạt xử bị cáo mức án thấp hơn** để bị cáo thấy được sự khoan hồng của Nhà nước mà yên tâm cải tạo, tu dưỡng đạo đức trở thành người có ích cho xã hội.

[3] Về phần dân sự: Người bị hại không yêu cầu nên không xem xét.

[4] Vật chứng vụ án: Mẫu tóc của Nguyễn Thị Xuân N và Nguyễn Thái H; mẫu tế bào niêm mạc miệng của Nguyễn Thị Xuân N, Nguyễn Thái B và Nguyễn Thái H; 03 tấm hình màu liên quan đến việc tổ chức lễ cưới của Nguyễn Thái H và N; 02 bản sao giấy khai sinh của N và Bảo là những giấy tờ hình ảnh nên lưu tại hồ sơ vụ án.

[5] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thái H phạm tội “*Giao cấu với trẻ em*”;

Căn cứ điểm a, d khoản 2 Điều 115, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thái H 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Áp dụng Điều 33, 50, 51 Bộ luật hình sự. Tổng hợp hình phạt 09 (chín) năm tù của Bản án số 21/2018/HSST ngày 04/4/2018. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 10 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày chấp hành bản án trước.

Vật chứng vụ án: Mẫu tóc của Nguyễn Thị Xuân N và Nguyễn Thái H; mẫu tế bào niêm mạc miệng của Nguyễn Thị Xuân N, Nguyễn Thái B và Nguyễn Thái H; 03 tấm hình màu liên quan đến việc tổ chức lễ cưới của Nguyễn Thái H và N; 02 bản sao giấy khai sinh của N và Bảo lưu tại hồ sơ.

Về án phí: Căn cứ Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Bị cáo Nguyễn Thái H phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, người bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người bị hại;
- VKSND TP. Tuy Hòa;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Công an TP. Tuy Hòa;
- Cơ quan THA hình sự;
- Chi cục THA DS TP. Tuy Hòa;
- Sở tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Lưu hồ sơ.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Cơ

Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại các điều 254, 260 và 423 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo:

(1) và (4) nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi tên Tòa án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực thì ghi tên Tòa án quân sự khu vực gì thuộc quân khu, quân chủng nào; nếu là Tòa án quân sự quân khu, quân chủng thì ghi tên Tòa án quân sự quân khu, quân chủng (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ đô).

(2) ô thứ nhất ghi số Bản án, ô thứ hai ghi năm ra Bản án (ví dụ: 16/2017/HS-ST).

(3) ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày hoặc nghị án kéo dài.

(5) nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng Thẩm phán..., đối với Hội thẩm nhân dân (quân nhân) chỉ ghi đầy đủ họ tên của hai Hội thẩm nhân dân (quân nhân); nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Cần chú ý không ghi chức vụ của Thẩm phán; đối với vụ án hình sự thông thường thì không ghi chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân); đối với vụ án hình sự có bị cáo là người dưới 18 tuổi thì ghi nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Nếu vụ án do Tòa án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa

án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi họ tên Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

(8) trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ Trong các (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi Từ ngày đến ngày (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(9) nếu vụ án được xét xử tại trụ sở Tòa án thì ghi như hướng dẫn tại mục (1) (4). Nếu vụ án được xét xử lưu động thì ghi địa điểm nơi diễn ra phiên tòa.

(10) nếu xét xử kín thì thay cụm từ công khai bằng từ kín.

(11) và (12) ghi đầy đủ họ tên bị cáo và các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có); nếu bị cáo là người dưới 18 tuổi phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh tính đến ngày bị cáo thực hiện hành vi phạm tội (ví dụ: Đến ngày thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 16 tuổi 8 tháng 15 ngày); nếu bị cáo trên 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh hoặc tuổi; ghi nơi đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, nơi sinh sống của bị cáo. Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị xử lý đó tính đến ngày phạm tội chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật. Đối với tiền án thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị kết án đó tính đến ngày phạm tội chưa được xoá án. Về nhân thân ghi án tích, đã bị xử phạt vi phạm hành chính, đã xử lý kỷ luật cụ thể các lần đó và ghi rõ là các án tích, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đó đã được xoá. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở, tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(13) ghi ngày bị cáo bị bắt, tạm giam; nếu trước đó bị cáo đã bị tạm giữ, bị bắt, tạm giam, thì ghi ngày bị tạm giữ, ngày bị bắt, tạm giam và ngày được cho tại ngoại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(14) và (15) nếu bị cáo có người đại diện hợp pháp thì ghi rõ họ tên của bị cáo đó (ví dụ: Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn A). Sau chữ là ghi quan hệ như thế nào với bị cáo (ví dụ: là bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(16) nếu có người bào chữa thì ghi đầy đủ họ tên của người bào chữa và họ tên của bị cáo được bào chữa; nếu người bào chữa là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào (ví dụ: Ông Trần B, Luật sư Văn phòng luật sư Vạn Xuân thuộc Đoàn luật sư tỉnh H bào chữa cho Nguyễn Văn C); nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bào chữa (ví dụ: Bà Lê Thị M, bào chữa viên nhân dân công tác tại Hội luật gia tỉnh M bào chữa cho Nguyễn Văn D); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(17), (18), (19), (20), (21), (22), (23) và (24) nếu có người nào tham gia tố tụng thì ghi đầy đủ họ tên, tuổi, nơi cư trú của người đó. Trường hợp bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và là người dưới 18 tuổi, thì phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của bị hại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(25) nếu bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có người bảo vệ quyền lợi cho họ, thì ghi đầy đủ họ tên của họ theo thứ tự; nếu người bảo vệ quyền lợi của đương sự là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào;

nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(26) nếu có người tham gia tố tụng là người làm chứng thì ghi đầy đủ họ tên; nếu người tham gia tố tụng là người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật thì ghi đầy đủ họ tên, cơ quan công tác.

(27) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(28) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(29) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(30) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(31) phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi đầy đủ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các bị cáo, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 262 của Bộ luật Tố tụng hình sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)